# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC - VNSTEEL**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

# NỘI DUNG


| | Trang |
|---|---|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 05 - 33 |
| Bảng cân đối kế toán | 05 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 08 - 09 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 10 - 33 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

## CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel (tên cũ: Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức), tên tiếng Anh: VNSteel - Thu Duc Steel Joint Stock Company và tên viết tắt: Thép Thủ Đức - VNSteel. Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thép Thủ Đức theo Quyết định số 2254/QĐ-BCN ngày 29 tháng 6 năm 2000 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 642/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 9 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Thủ Đức thành Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008922 ngày 29 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần 3 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0305409326 ngày 15 tháng 04 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km9 Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|---|---|---|
| Ông Dương Minh Chính | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 05/04/2016 |
| Ông Hoàng Ngọc Oanh | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 05/04/2016 |
| Ông Nguyễn Phùng Hiền | Ủy viên | |
| Ông Trịnh Chính Sinh | Ủy viên | |
| Ông Lê Khắc Thành | Ủy viên | |
| Ông Cao Anh Kiệt | Ủy viên | |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|---|---|---|
| Ông Nguyễn Phùng Hiền | Tổng Giám đốc | |
| Ông Cao Anh Kiệt | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Dương Minh Chính | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 01/04/2016 |
| Ông Đào Dân Quý | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/8/2016 |
| Ông Hoàng Công Thành | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/8/2016 |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|---|---|---|
| Bà Đoàn Hồng Hà | Trưởng ban | |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Minh | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Minh Sơn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 05/04/2016 |
| Ông Huỳnh Văn Phúc | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 05/04/2016 |

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0305409326 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC - VNSTEEL
Q. THỦ ĐỨC - T.P HỒ CHÍ MINH

**Nguyễn Phùng Hiền**
Tổng Giám đốc
*TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 01 năm 2017*

Số: 13 /2017/BC.KTTC-AASC.HCM

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
**Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel được lập ngày 14 tháng 01 năm 2017, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC

| | |
|---|---|
| **Ngô Minh Quý** | **Nguyễn Thái** |
| Giám đốc | Kiểm toán viên |
| Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán | Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán |
| Số: 2434-2013-002-1 | Số: 1623-2013-002-1 |

*TP. Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2017*



T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International
aasc.com.vn HÃNG KIỂM TOÁN AASC

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016*

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|---|---|---|---|---|
| 100 | **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | | **320.786.575.303** | **312.119.645.374** |
| 110 | **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | 3 | **113.907.855.637** | **113.863.240.466** |
| 111 | 1. Tiền | | 43.907.855.637 | 113.863.240.466 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 70.000.000.000 | - |
| 130 | **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | | **100.577.328.052** | **67.157.271.539** |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4 | 102.369.714.725 | 67.386.097.711 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5 | 95.092.600 | 1.017.792.120 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 963.835.027 | 749.301.718 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (2.851.314.300) | (1.995.920.010) |
| 140 | **IV. Hàng tồn kho** | | **102.448.165.680** | **131.099.133.369** |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | 8 | 102.448.165.680 | 131.099.133.369 |
| 150 | **V. Tài sản ngắn hạn khác** | | **3.853.225.934** | - |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 11 | 3.821.874.286 | - |
| 153 | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 14 | 31.351.648 | - |
| 200 | **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | | **67.567.104.756** | **69.182.399.782** |
| 220 | **II. Tài sản cố định** | | **62.145.152.405** | **67.951.090.691** |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 62.145.152.405 | 67.951.090.691 |
| *222* | - *Nguyên giá* | | *303.271.478.961* | *292.893.549.074* |
| *223* | - *Giá trị hao mòn luỹ kế* | | *(241.126.326.556)* | *(224.942.458.383)* |
| 240 | **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | | **5.421.952.351** | **1.231.309.091** |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 9 | 5.421.952.351 | 1.231.309.091 |
| 270 | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | | **388.353.680.059** | **381.302.045.156** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016*
*(tiếp theo)*

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|---|---|---|---|---|
| **300** | **C. NỢ PHẢI TRẢ** | | **172.427.861.693** | **179.901.301.874** |
| **310** | **I. Nợ ngắn hạn** | | **121.429.861.693** | **178.903.301.874** |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 12 | 48.449.379.495 | 16.421.975.675 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 13.606.883 | 7.161.464 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 5.416.898.403 | 6.107.236.661 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 11.549.599.766 | 10.991.293.207 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | | 3.976.355.639 | 4.467.628.937 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 15 | 463.873.676 | 2.040.211.920 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 16 | 51.295.444.200 | 138.365.349.768 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 264.703.631 | 502.444.242 |
| **330** | **II. Nợ dài hạn** | | **50.998.000.000** | **998.000.000** |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 15 | 50.998.000.000 | 998.000.000 |
| **400** | **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **215.925.818.366** | **201.400.743.282** |
| **410** | **I. Vốn chủ sở hữu** | 17 | **215.925.818.366** | **201.400.743.282** |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 122.253.930.000 | 122.253.930.000 |
| *411a* | *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | | *122.253.930.000* | *122.253.930.000* |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 17.708.334.281 | 17.708.334.281 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 19.752.106.672 | 18.706.614.430 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 56.211.447.413 | 42.731.864.571 |
| *421a* | *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước* | | *21.365.932.285* | - |
| *421b* | *LNST chưa phân phối năm nay* | | *34.845.515.128* | *42.731.864.571* |
| **440** | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | | **388.353.680.059** | **381.302.045.156** |

| Nguyễn Anh Kha | Đỗ Thị Long Châu | Nguyễn Phùng Hiền |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 01 năm 2017*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*Năm 2016*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|---|---|---|---|---|
| 01 | **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 19 | **1.711.638.444.426** | **1.585.372.952.672** |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 20 | 1.335.418.869 | 2.157.539.033 |
| 10 | **3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **1.710.303.025.557** | **1.583.215.413.639** |
| 11 | **4. Giá vốn hàng bán** | 21 | **1.612.501.426.657** | **1.470.821.783.851** |
| 20 | **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **97.801.598.900** | **112.393.629.788** |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 1.940.476.054 | 4.668.658.262 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 23 | 3.505.760.995 | 13.647.393.534 |
| *23* | *Trong đó: Chi phí lãi vay* | | *3.430.767.091* | *13.429.330.890* |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 24 | 13.087.216.889 | 16.284.639.547 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 39.151.786.290 | 31.802.098.072 |
| 30 | **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **43.997.310.780** | **55.328.156.897** |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | - | 325.974.210 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 26 | 76.493.980 | 635.566.713 |
| 40 | **13. Lợi nhuận khác** | | **(76.493.980)** | **(309.592.503)** |
| 50 | **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **43.920.816.800** | **55.018.564.394** |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 27 | 9.075.301.672 | 12.286.699.823 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | | **34.845.515.128** | **42.731.864.571** |
| 70 | **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | 28 | **2.611** | **3.041** |

| Nguyễn Anh Kha | Đỗ Thị Long Châu | Nguyễn Phùng Hiền |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 01 năm 2017*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*Năm 2016*

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|---|---|---|---|---|
| | **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| *01* | *1. Lợi nhuận trước thuế* | | *43.920.816.800* | *55.018.564.394* |
| | *2. Điều chỉnh cho các khoản* | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 16.183.868.173 | 16.197.739.009 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 855.394.290 | 185.125.800 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 12.119.303 | - |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (1.282.224.393) | (466.467.237) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 3.430.767.091 | 13.429.330.890 |
| *08* | *3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động* | | *63.120.741.264* | *84.364.292.856* |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (34.306.802.451) | 14.191.342.791 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 28.650.967.689 | 6.275.900.884 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 81.553.649.201 | (5.785.088.750) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (3.821.874.286) | - |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (3.665.847.206) | (13.236.197.875) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (10.573.000.353) | (12.463.293.890) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | - | 200.000 |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (3.442.630.455) | (2.159.735.936) |
| *20* | *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh* | | *117.515.203.403* | *71.187.420.080* |
| | **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (14.568.573.147) | (6.000.894.384) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | - | 285.673.000 |
| 27 | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 1.282.224.393 | 352.477.009 |
| *30* | *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư* | | *(13.286.348.754)* | *(5.362.744.375)* |
| | **III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 436.212.710.568 | 1.060.263.067.146 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (523.282.616.136) | (1.128.684.308.054) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (17.115.550.200) | (9.780.314.400) |
| *40* | *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính* | | *(104.185.455.768)* | *(78.201.555.308)* |
| **50** | **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | | **43.398.881** | **(12.376.879.603)** |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*Năm 2016*

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|---|---|---|---|---|
| 60 | **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | | **113.863.240.466** | **126.240.120.069** |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 1.216.290 | - |
| 70 | **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | 3 | **113.907.855.637** | **113.863.240.466** |

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Anh Kha** | **Đỗ Thị Long Châu** | **Nguyễn Phùng Hiền** |
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
| | | *TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 01 năm 2017* |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Năm 2016*

## 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel (tên cũ: Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức), tên tiếng Anh: VNSteel - Thu Duc Steel Joint Stock Company và tên viết tắt: Thép Thủ Đức - VNSteel. Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thép Thủ Đức theo Quyết định số 2254/QĐ-BCN ngày 29 tháng 6 năm 2000 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 642/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 9 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Thủ Đức thành Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km9 Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 122.253.930.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 122.253.930.000 đồng; tương đương 12.225.393 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, kinh doanh sắt, thép.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất sắt, thép, gang.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

**2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.6 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

**2.7 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.8 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.9 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|---|---|---|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 07 - 25 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 12 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 04 - 08 | năm |

**2.10 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.11 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.12 . Các khoản nợ vay**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

**2.13 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.14 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.15 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.16 . Doanh thu

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

### 2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### 2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### 2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 111.295.413 | 197.670.493 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 43.796.560.224 | 113.665.569.973 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 70.000.000.000 | - |
| | **113.907.855.637** | **113.863.240.466** |

(*) Tại 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng, có giá trị 70 tỷ VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5%/năm đến 5,5%/năm.

## 4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn** | | |
| - Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel | 78.696.449.248 | 17.995.426.735 |
| - Công ty TNHH Thép Tây Đô | 19.824.951.177 | - |
| - Công ty TNHH Thép Vina Kyoei | - | 38.861.889.880 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 3.848.314.300 | 10.528.781.096 |
| | **102.369.714.725** | **67.386.097.711** |
| **b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan** (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34) | **98.818.400.425** | **57.357.512.415** |

## 5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Danieli Automation S.p.A | - | - | 762.715.200 | - |
| - Hiệp hội Thép Việt Nam | 33.000.000 | - | - | - |
| - Công ty TNHH MTV Thiết bị Dịch vụ Kỹ thuật Bách Khoa | 20.000.000 | - | - | - |
| - Công ty TNHH KOBELCO Việt Nam | 42.092.600 | - | - | - |
| - Trả trước cho người bán khác | - | - | 255.076.920 | - |
| | **95.092.600** | **-** | **1.017.792.120** | **-** |

## 6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Phải thu về bảo hiểm y tế | 1.449.503 | - | - | - |
| - Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp | 1.220.151 | - | - | - |
| - Tạm ứng | 31.227.200 | - | 32.867.700 | - |
| - Phải thu khác | 929.938.173 | - | 716.434.018 | - |
| | **963.835.027** | **-** | **749.301.718** | **-** |

## 7 . NỢ XẤU

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| - Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Vận tải Lợi My 2 | 2.851.314.300 | - | 2.851.314.300 | 855.394.290 |
| | **2.851.314.300** | **-** | **2.851.314.300** | **855.394.290** |

Ngày 22/11/2016, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Quận 12 đã có văn bản số 2885/CQĐT-KT đã bước đầu xác minh Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Vận tải Lợi My 2 đã không còn hoạt động tại địa phương.

## 8 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 90.401.346.618 | - | 61.812.194.524 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 237.503.775 | - | 333.616.698 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.802.519.291 | - | 7.901.356.649 | - |
| Thành phẩm | 9.273.305.597 | - | 61.051.965.498 | - |
| Hàng gửi đi bán | 733.490.399 | - | - | - |
| | **102.448.165.680** | **-** | **131.099.133.369** | **-** |

## 9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Xây dựng cơ bản dở dang** | **1.584.487.291** | **1.231.309.091** |
| - Quy hoạch dự án xây dựng nhà máy Thép Thủ Đức | 1.090.909.091 | 1.090.909.091 |
| - Lập phương án di dời và nâng cấp thiết bị | 493.578.200 | 140.400.000 |
| **Mua sắm tài sản cố định** | **3.837.465.060** | **-** |
| - Hệ thống điều khiển điện | 3.837.465.060 | - |
| | **5.421.952.351** | **1.231.309.091** |

## 10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 42.138.028.976 | 217.356.447.805 | 30.495.328.787 | 2.903.743.506 | 292.893.549.074 |
| - Mua trong năm | - | 7.475.929.887 | 2.832.727.273 | 69.272.727 | 10.377.929.887 |
| **Số dư cuối năm** | **42.138.028.976** | **224.832.377.692** | **33.328.056.060** | **2.973.016.233** | **303.271.478.961** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 33.152.946.124 | 165.493.773.824 | 24.284.635.680 | 2.011.102.755 | 224.942.458.383 |
| - Khấu hao trong năm | 2.094.344.604 | 11.521.380.707 | 2.381.514.399 | 186.628.463 | 16.183.868.173 |
| **Số dư cuối năm** | **35.247.290.728** | **177.015.154.531** | **26.666.150.079** | **2.197.731.218** | **241.126.326.556** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 8.985.082.852 | 51.862.673.981 | 6.210.693.107 | 892.640.751 | 67.951.090.691 |
| **Tại ngày cuối năm** | **6.890.738.248** | **47.817.223.161** | **6.661.905.981** | **775.285.015** | **62.145.152.405** |

*Trong đó:*

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 80.893.960.792 VND

## 11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 3.821.874.286 | - |
| | **3.821.874.286** | - |

## 12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| **a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn** | | | | |
| - Doanh nghiệp tư nhân Trung Thành | 12.900.888.000 | 12.900.888.000 | 1.064.052.000 | 1.064.052.000 |
| - Công ty CP Thương mại Dịch vụ Xuất Nhập Khẩu Hoàng Tấn Phát | 7.365.433.680 | 7.365.433.680 | 501.016.010 | 501.016.010 |
| - Chi Nhánh Công ty CP Kim khí Hà Nội | - | - | 4.748.180.580 | 4.748.180.580 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 28.183.057.815 | 28.183.057.815 | 10.108.727.085 | 10.108.727.085 |
| | **48.449.379.495** | **48.449.379.495** | **16.421.975.675** | **16.421.975.675** |
| **b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)** | | | | |
| | **3.126.343.550** | **3.126.343.550** | **6.441.443.253** | **6.441.443.253** |

## 13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 204.491.546 | 439.571.661 |
| Chi phí tiền điện, tiền nước và phí dịch vụ | 3.771.864.093 | 4.028.057.276 |
| | **3.976.355.639** | **4.467.628.937** |

## 14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | 1.978.666.597 | 23.208.187.251 | 22.288.461.058 | - | 2.898.392.790 |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | - | - | 1.246.117.239 | 1.246.117.239 | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | 3.244.227.224 | 9.075.301.672 | 10.573.000.353 | - | 1.746.528.543 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 762.185.840 | 1.803.769.604 | 1.914.659.374 | - | 651.296.070 |
| Thuế Tài nguyên (1) | - | 1.476.000 | (16.068.016) | 16.759.632 | 31.351.648 | - |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất (2) | - | 120.681.000 | 7.448.111.520 | 7.448.111.520 | - | 120.681.000 |
| Các loại thuế khác | - | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - | - |
| | - | **6.107.236.661** | **42.768.419.270** | **43.490.109.176** | **31.351.648** | **5.416.898.403** |

Trong năm 2016, Công ty đã được Cơ quan thuế thực hiện thanh tra thuế của các thời kỳ:

- Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp: năm 2015;
- Thuế tài nguyên: từ năm 2012 đến năm 2015. Qua đó, Cơ quan thuế đã thực hiện điều chỉnh giảm số thuế tài nguyên phải nộp do kê khai cao hơn số phải nộp là 31.630.400 VND.

(1) Số thuế tài nguyên được khấu trừ do nộp thừa từ năm 2012 - 2016 là: 31.630.400 VND, số phải nộp của tháng 11/2016 và 12/2016 là 3.046.922 VND. Số còn được khấu trừ đến 31/12/2016 là 31.351.648 VND.

(2) Tiền thuê đất nộp trong năm bao gồm tiền thuê đất của năm 2016 là 5.792.688.000 đồng và tiền thuê đất năm 2015 bị truy thu 1.609.080.000 VND.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 15 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a) Ngắn hạn** | | |
| - Kinh phí công đoàn | 206.653.999 | 186.019.188 |
| - Bảo hiểm xã hội | - | 699.048.720 |
| - Bảo hiểm y tế | - | 98.387.876 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | - | 46.680.500 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 257.219.677 | 1.010.075.636 |
| | **463.873.676** | **2.040.211.920** |
| **b) Dài hạn** | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*) | 50.998.000.000 | 998.000.000 |
| | **50.998.000.000** | **998.000.000** |

(*) Khoản ký quỹ đảm bảo thực hiện Thỏa thuận hợp tác đầu tư phát triển dự án số 1064/TT-VKC ngày 29/9/2016 giữa Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel và Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) về việc xây dựng khu phức hợp bao gồm thương mại, dịch vụ, văn phòng, chung cư và nhà biệt thự với diện tích xây dựng dự kiến là 6,3 ha. Sau khi có quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền đồng ý cho việc di dời đến vị trí mới, hai bên sẽ thành lập Công ty để triển khai thực hiện dự án, với tỷ lệ góp vốn như sau:

- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức 26%
- Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) 74%

Vốn điều lệ ban đầu là 30 tỷ đồng, sẽ được lần lượt tăng lên 90 tỷ đồng, 670 tỷ đồng theo từng giai đoạn. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức sẽ chuyển nhượng 26% vốn góp cho Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) trong vòng 3 ngày kể từ REFICO nhận được Quyết định giao đất từ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện triển khai dự án. REFICO sẽ thanh toán cho Công ty 110 tỷ đồng, để đền bù giá trị khu đất. Trong vòng 7 ngày kể từ ngày ký thỏa thuận, REFICO sẽ đặt cọc 50 tỷ để đảm bảo thực hiện Thỏa thuận. Khi Công ty đầu tư được thành lập, nhận được văn bản chấp thuận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép Công ty được làm Chủ đầu tư dự án, và ký kết Hợp đồng đền bù khu đất với giá trị 110 tỷ đồng.

## 16 . VAY NGẮN HẠN

| | 01/01/2016 | | Trong năm | | 31/12/2016 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh I TP. Hồ Chí Minh (1) | 44.190.040.003 | 44.190.040.003 | 161.553.535.588 | 191.883.732.891 | 13.859.842.700 | 13.859.842.700 |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (2) | 49.817.047.674 | 49.817.047.674 | 200.800.745.810 | 224.961.230.684 | 25.656.562.800 | 25.656.562.800 |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (3) | 44.358.262.091 | 44.358.262.091 | 73.858.429.170 | 106.437.652.561 | 11.779.038.700 | 11.779.038.700 |
| | **138.365.349.768** | **138.365.349.768** | **436.212.710.568** | **523.282.616.136** | **51.295.444.200** | **51.295.444.200** |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Hợp đồng tín dụng số 188/2016-HĐTDHM/NHCT902-THÉP THỦ ĐỨC ngày 31/10/2016 với các điều khoản chi tiết như sau:

+ Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn cho vay: 12 tháng;
+ Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: tài sản của Công ty.
+ Số dư tại thời điểm cuối năm là 13.859.842.700 VND.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/1650371/HĐTD ngày 30/09/2016 với các điều khoản chi tiết như sau:

+ Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C để đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
+ Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: tài sản của Công ty.
+ Số dư tại thời điểm cuối năm là 25.656.562.800 VND.

(3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 177/2016/HDHM/CIB ngày 24/08/2016 với các điều khoản chi tiết như sau:

+ Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
+ Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.
+ Số dư tại thời điểm cuối năm là 11.779.038.700 VND.

## 17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Số dư đầu năm trước** | **122.253.930.000** | **17.708.334.281** | **17.739.342.555** | **12.644.219.148** | **170.345.825.984** |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | 42.731.864.571 | 42.731.864.571 |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển | - | - | 967.271.875 | (967.271.875) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (1.643.748.490) | (1.643.748.490) |
| Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành | - | - | - | (252.884.383) | (252.884.383) |
| Chia cổ tức | - | - | - | (9.780.314.400) | (9.780.314.400) |
| **Số dư cuối năm trước** | **122.253.930.000** | **17.708.334.281** | **18.706.614.430** | **42.731.864.571** | **201.400.743.282** |
| **Số dư đầu năm nay** | **122.253.930.000** | **17.708.334.281** | **18.706.614.430** | **42.731.864.571** | **201.400.743.282** |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | 34.845.515.128 | 34.845.515.128 |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển | - | - | 1.045.492.242 | (1.045.492.242) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (2.777.571.198) | (2.777.571.198) |
| Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành | - | - | - | (427.318.646) | (427.318.646) |
| Chia cổ tức | - | - | - | (17.115.550.200) | (17.115.550.200) |
| **Số dư cuối năm này** | **122.253.930.000** | **17.708.334.281** | **19.752.106.672** | **56.211.447.413** | **215.925.818.366** |

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 618/NQ-VKC ngày 05/4/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

| | Tỷ lệ | Số tiền |
|---|---|---|
| | % | VND |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 100 | 42.731.864.571 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 50,00 | 21.365.932.285 |
| Lợi nhuận phân phối | 50,00 | 21.365.932.286 |
| *- Trích Quỹ đầu tư phát triển* | *4,89* | *1.045.492.242* |
| *- Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành* | *2,00* | *427.318.646* |
| *- Trích Quỹ khen thưởng* | *6,50* | *1.388.785.599* |
| *- Trích Quỹ phúc lợi* | *6,50* | *1.388.785.599* |
| *- Chi trả cổ tức (bằng 14% vốn điều lệ)* | *80,11* | *17.115.550.200* |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | Tỷ lệ (%) | Cuối năm VND | Tỷ lệ (%) | Đầu năm VND |
|---|---|---|---|---|
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | 65,00 | 79.465.100.000 | 65,00 | 79.465.100.000 |
| Công ty Cổ phần Gemadept | 10,90 | 13.321.950.000 | 10,90 | 13.322.950.000 |
| Các cổ đông khác | 24,10 | 29.466.880.000 | 24,10 | 29.465.880.000 |
| | **100** | **122.253.930.000** | **100** | **122.253.930.000** |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|---|---|---|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 122.253.930.000 | 122.253.930.000 |
| - *Vốn góp đầu năm* | *122.253.930.000* | *122.253.930.000* |
| - *Vốn góp cuối năm* | *122.253.930.000* | *122.253.930.000* |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |
| - *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước* | *17.115.550.200* | *9.780.314.400* |

**d) Cổ phiếu**

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 12.225.393 | 12.225.393 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 12.225.393 | 12.225.393 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *12.225.393* | *12.225.393* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 12.225.393 | 12.225.393 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *12.225.393* | *12.225.393* |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần) | 10.000 | 10.000 |

**e) Các quỹ công ty**

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|---|---|---|
| Quỹ đầu tư phát triển | 19.752.106.672 | 18.706.614.430 |
| | **19.752.106.672** | **18.706.614.430** |

## 18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Ngoại tệ các loại**

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 4.325,40 | 7.534,83 |

## 19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 1.662.172.492.326 | 1.561.555.247.972 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 49.465.952.100 | 23.817.704.700 |
| | **1.711.638.444.426** | **1.585.372.952.672** |
| Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34) | **1.573.049.858.427** | **1.174.969.440.971** |

## 20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | 1.335.418.869 | 1.597.966.933 |
| Hàng bán bị trả lại | - | 559.572.100 |
| | **1.335.418.869** | **2.157.539.033** |

## 21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 1.566.056.232.264 | 1.445.104.537.573 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 46.445.194.393 | 25.717.246.278 |
| | **1.612.501.426.657** | **1.470.821.783.851** |

## 22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 1.282.224.393 | 394.238.027 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 605.450.757 | 4.216.845.469 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 52.800.904 | 57.574.766 |
| | **1.940.476.054** | **4.668.658.262** |

## 23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 3.430.767.091 | 13.429.330.890 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 62.874.601 | 218.062.644 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 12.119.303 | - |
| | **3.505.760.995** | **13.647.393.534** |

## 24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.014.914.314 | 9.497.211.394 |
| Chi phí khác bằng tiền | 7.072.302.575 | 6.787.428.153 |
| | **13.087.216.889** | **16.284.639.547** |

## 25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.034.526.953 | 2.159.987.295 |
| Chi phí nhân công | 17.708.389.473 | 15.274.024.685 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 687.727.259 | 994.143.666 |
| Thuế, phí, lệ phí | 7.573.517.262 | 4.340.035.996 |
| Chi phí dự phòng | 855.394.290 | 185.125.800 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.523.649.606 | 2.395.513.028 |
| Chi phí khác bằng tiền | 7.768.581.447 | 6.453.267.602 |
| | **39.151.786.290** | **31.802.098.072** |

## 26 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Truy thu thuế GTGT, thuế TNCN | 13.454.818 | 35.372.762 |
| Các khoản bị phạt vi phạm hành chính | 63.039.162 | 600.193.942 |
| Chi phí khác | - | 9 |
| | **76.493.980** | **635.566.713** |

## 27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 43.920.816.800 | 55.018.564.394 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 174.879.585 | 781.337.913 |
| - *Chi phí phạt vi phạm hành chính* | *63.039.162* | *600.193.942* |
| - *Chi phí truy thu thuế TNCN, GTGT* | *13.454.818* | *35.372.762* |
| - *Chi phí khấu hao vượt định mức* | *20.385.605* | *40.771.209* |
| - *Thù lao HĐQT không tham gia điều hành* | *78.000.000* | *105.000.000* |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (1.216.290) | (706.575.706) |
| - *Trích trước chi phí kiểm toán, lãi vay* | - | *(321.438.646)* |
| - *Thu nhập do hoàn nhập dự phòng* | - | *(385.137.060)* |
| - *Lãi Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền* | *(1.216.290)* | - |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 44.094.480.095 | 55.093.326.601 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 22% |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **8.818.896.019** | **12.120.531.852** |

| | | |
|---|---|---|
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | 256.405.653 | 166.167.971 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm | 3.244.227.224 | 3.420.821.291 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm | (10.573.000.353) | (12.463.293.890) |
| **Thuế TNDN phải nộp cuối năm** | **1.746.528.543** | **3.244.227.224** |

## 28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế | 34.845.515.128 | 42.731.864.571 |
| Các khoản điều chỉnh | (2.925.000.000) | (5.555.142.394) |
| - *Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế* | *(2.925.000.000)* | *(5.555.142.394)* |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 31.920.515.128 | 37.176.722.177 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 12.225.393 | 12.225.393 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **2.611** | **3.041** |

Khoản điều chỉnh Quỹ khen thưởng phúc lợi của năm 2016 được trích từ lợi nhuận sau thuế căn cứ theo Nghị quyết số 618/NQ-VKC Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 05/04/2016.

## 29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.176.697.365.686 | 1.104.831.491.435 |
| Chi phí nhân công | 87.229.236.437 | 74.771.011.665 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 16.183.868.173 | 16.197.739.009 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 225.754.285.193 | 213.624.390.049 |
| Chi phí khác bằng tiền | 20.872.661.128 | 20.005.909.199 |
| | **1.526.737.416.617** | **1.429.430.541.357** |

## 30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|---|---|---|---|---|
| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| **Tài sản tài chính** | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 113.907.855.637 | - | 113.863.240.466 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 103.333.549.752 | - | 68.135.399.429 | - |
| | **217.241.405.389** | **-** | **181.998.639.895** | **-** |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|---|---|---|
| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
| | VND | VND |
| **Nợ phải trả tài chính** | | |
| Vay và nợ | 51.295.444.200 | 138.365.349.768 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 99.911.253.171 | 19.460.187.595 |
| Chi phí phải trả | 3.976.355.639 | 4.467.628.937 |
| | **155.183.053.010** | **162.293.166.300** |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

*Rủi ro thị trường*

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **Tại ngày 31/12/2016** | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 113.907.855.637 | - | - | 113.907.855.637 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 103.333.549.752 | - | - | 103.333.549.752 |
| | **217.241.405.389** | **-** | **-** | **217.241.405.389** |
| **Tại ngày 01/01/2016** | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 113.863.240.466 | - | - | 113.863.240.466 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 68.135.399.429 | - | - | 68.135.399.429 |
| | **181.998.639.895** | **-** | **-** | **181.998.639.895** |

*Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **Tại ngày 31/12/2016** | | | | |
| Vay và nợ | 51.295.444.200 | - | - | 51.295.444.200 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 48.913.253.171 | 50.000.000.000 | 998.000.000 | 99.911.253.171 |
| Chi phí phải trả | 3.976.355.639 | - | - | 3.976.355.639 |
| | **104.185.053.010** | **50.000.000.000** | **998.000.000** | **155.183.053.010** |
| **Tại ngày 01/01/2016** | | | | |
| Vay và nợ | 138.365.349.768 | - | - | 138.365.349.768 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 18.462.187.595 | - | 998.000.000 | 19.460.187.595 |
| Chi phí phải trả | 4.467.628.937 | - | - | 4.467.628.937 |
| | **161.295.166.300** | **-** | **998.000.000** | **162.293.166.300** |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| | | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|---|---|---|
| | | VND | VND |
| a) | **Số tiền đi vay thực thu trong năm** | | |
| | Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường; | 436.212.710.568 | 1.060.263.067.146 |
| b) | **Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm** | | |
| | Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường; | 523.282.616.136 | 1.128.684.308.054 |

## 32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

## 33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất thép và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

| | Mối quan hệ | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|---|---|---|
| | | VND | VND |
| **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **1.573.049.858.427** | **1.174.969.440.971** |
| - Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL | Cùng Công ty mẹ | 1.361.804.826.895 | 972.555.762.101 |
| - Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội | Cùng Công ty mẹ | 8.427.168.000 | 7.200.410.400 |
| - Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận | Cùng Công ty mẹ | 283.985.885 | - |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vingal | Cùng Công ty mẹ | 112.945.800 | - |
| - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè | Cùng Công ty mẹ | - | 27.444.652.000 |
| - Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung | Cùng Công ty mẹ | - | 1.539.506.400 |
| - Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa | Cùng Công ty mẹ | - | 8.500.000 |
| - Công ty TNHH Thép Vinakyoei | Công ty liên kết của Công ty mẹ | 149.111.987.200 | 166.025.443.700 |
| - Công ty Liên doanh Thép Tây Đô | Công ty liên kết của Công ty mẹ | 53.308.944.647 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam | Công ty liên kết của Công ty mẹ | - | 195.166.370 |
| **Lãi bán hàng trả chậm** | | **595.305.113** | **4.117.608.782** |
| - Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL | Cùng Công ty mẹ | 399.155.225 | 3.857.164.772 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| - Công ty Liên doanh Thép Tây Đô | Công ty liên kết của Công ty mẹ | 196.149.888 | 260.444.010 |
| **Mua nguyên vật liệu, dịch vụ** | | **164.171.153.636** | **121.173.604.794** |
| - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | Công ty mẹ | - | 517.449.616 |
| - Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa | Cùng Công ty mẹ | 593.194.000 | 9.293.455.200 |
| - Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội | Cùng Công ty mẹ | 101.472.451.800 | 63.695.073.800 |
| - Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí | Cùng Công ty mẹ | 897.418.956 | 29.874.182.278 |
| - Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel | Cùng Công ty mẹ | - | 122.584.000 |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim | Công ty liên kết của Công ty mẹ | 4.936.770.000 | 6.414.673.000 |
| - Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ | Công ty liên kết của Công ty mẹ | 6.066.781.300 | 6.846.803.700 |
| - Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây | Công ty liên kết của Công ty mẹ | 187.275.000 | 226.663.200 |
| - Công ty Liên doanh Nippovina | Công ty liên kết của Công ty mẹ | 408.186.630 | - |
| - Công ty Liên doanh Thép Tây Đô | Công ty liên kết của Công ty mẹ | 44.123.325.950 | - |
| - Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ưng | Công ty liên kết của Công ty mẹ | 5.485.750.000 | 4.182.720.000 |
| **Phí sử dụng thương hiệu chữ "V"** | | | |
| - Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel | Cùng Công ty mẹ | 6.788.233.647 | 6.689.900.880 |
| **Mua tài sản cố định** | | | |
| - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | Công ty mẹ | - | 1.772.554.628 |
| **Thanh lý tài sản cố định** | | | |
| - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè | Cùng Công ty mẹ | - | 285.673.000 |

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

| | Mối quan hệ | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|---|---|---|
| | | VND | VND |
| **Phải thu ngắn hạn khách hàng** | | | |
| - Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel | Cùng Công ty mẹ | 78.696.449.248 | 17.995.426.735 |
| - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè | Cùng Công ty mẹ | - | - |
| - Công ty TNHH Thép Vinakyoei | Công ty liên kết của Công ty mẹ | - | 38.861.889.880 |
| - Công ty Liên doanh Thép Tây Đô | Công ty liên kết của Công ty mẹ | 19.824.951.177 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam | Công ty liên kết của Công ty mẹ | 297.000.000 | 500.195.800 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **Phải thu ngắn hạn khác** | | **64.376.430** | **41.761.018** |
| - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | Công ty mẹ | 38.657.742 | 41.761.018 |
| - Công ty Liên doanh Thép Tây Đô | Công ty liên kết của Công ty mẹ | 25.718.688 | - |
| **Phải trả người bán ngắn hạn** | | **3.126.343.550** | **6.441.443.253** |
| - Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel | Cùng Công ty mẹ | 726.787.094 | - |
| - Chi nhánh Công ty CP Kim Khí Hà Nội - Vnsteel | Cùng Công ty mẹ | 990.676.500 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam | Công ty liên kết của Công ty mẹ | 99.358.446 | - |
| - Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ưng | Công ty liên kết của Công ty mẹ | 455.169.000 | 601.854.000 |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim | Công ty liên kết của Công ty mẹ | 132.792.000 | 332.384.800 |
| - Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ | Công ty liên kết của Công ty mẹ | 721.560.510 | 686.240.830 |
| - Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh | Cùng Công ty mẹ | - | 72.783.043 |
| - Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội | Cùng Công ty mẹ | - | 4.748.180.580 |
| **Phải trả khác** | | | |
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | Công ty mẹ | - | 776.188.728 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 3.175.489.000 | 4.126.133.000 |

## 35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Anh Kha** | **Đỗ Thị Long Châu** | **Nguyễn Phùng Hiền** |
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
| | | *TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 01 năm 2017* |